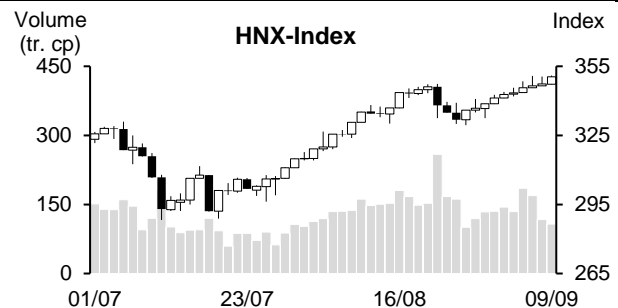
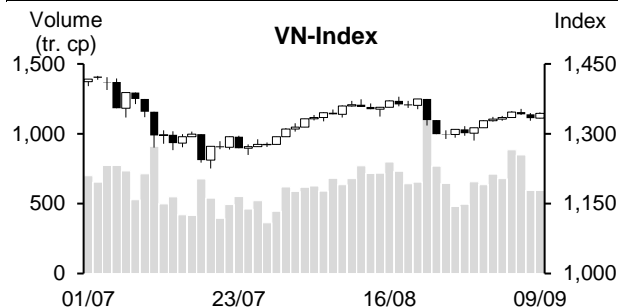


09/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,343.98	0.78%	1,447.28	0.95%	350.44	0.91%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>641.24</b>	<b>2.87%</b>	<b>178.03</b>	<b>12.68%</b>	<b>124.24</b>	<b>-7.12%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>593.34</b>	<b>-0.14%</b>	<b>166.19</b>	<b>9.19%</b>	<b>107.20</b>	<b>-8.53%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	709.72	-16.40%	201.92	-17.70%	151.57	-29.27%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>19,465.55</b>	<b>-0.04%</b>	<b>9,009.40</b>	<b>9.48%</b>	<b>2,557.46</b>	<b>-11.06%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>17,956.01</b>	<b>-2.52%</b>	<b>8,487.96</b>	<b>10.96%</b>	<b>2,217.30</b>	<b>-8.36%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,514.74	-20.25%	10,339.13	-17.90%	3,489.98	-36.47%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	274	61%	21	70%	143	41%
<b>Số mã giảm</b>	134	30%	9	30%	69	20%
<b>Số mã đứng giá</b>	40	9%	0	0%	139	40%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán đã khởi sắc trở lại trong phiên giao dịch ngày thứ năm khi các nhà đầu tư đón nhận thông tin tích cực với việc Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu có những động thái để nới lỏng giãn cách xã hội. Mặc dù thanh khoản trong phiên chỉ ở mức dưới trung bình, sự áp đảo hoàn toàn của bên mua đã giúp VN-Index lấy lại được toàn bộ số điểm đã mất của phiên điều chỉnh hôm qua. Hầu hết các nhóm ngành đều chốt phiên trên mức tham chiếu. Trong đó, bán lẻ và hàng không là những nhóm ngành có tín hiệu dòng tiền tham gia khá tích cực trong phiên hôm nay với kỳ vọng những nhóm ngành này sẽ có sự phục hồi mạnh mẽ khi các lệnh giãn cách xã hội được nới lỏng.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn có sự thận trọng nhất định. Không những vậy, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt MA20, cùng với các đường MA20, 50 vận động tương đối phẳng, cho thấy chỉ số đang hình thành trạng thái Sideway trong biên độ hẹp quanh vùng 1,320 – 1,350 điểm (MA20 – MA100) trước khi thể hiện hướng đi rõ ràng hơn. Mặc dù vậy, sau phiên tăng vừa qua với nền tảng bao phủ nền giảm trước đó, cùng với MACD cắt lên Signal xác nhận tín hiệu mua mới, cho thấy chỉ số có thể nghiêng về hướng tích cực. Do đó, chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách đường trendline nổi đỉnh tháng 7 và tháng 8 (tương đương vùng 1,350 điểm) trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số duy trì chuỗi tăng phiên thứ mười liên tiếp và đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Trong trường hợp khả quan, chỉ số có thể hướng tới vùng kháng cự mục tiêu quanh vùng đỉnh lịch sử 400 – 406 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co và rung lắc. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACV, BMI, HTN

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	10/09/21	50.6	50.6	0.0%	54	6.7%	49.3	-2.6%	Cổ phiếu ở vùng hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACV	Quan sát mua	10/09/21	83	91   101	Phiên tăng mạnh, thoát kênh tăng thoải + vol tăng lại vài phiên gần đây -> tín hiệu đà tăng mạnh lên, khả năng bước vào nhịp tăng tốt hơn
2	BMI	Quan sát mua	10/09/21	33.6	38.5   42	Tín hiệu test đáy tích cực với nền rút chân vol thấp quanh vùng hỗ trợ 32 -> khả năng sớm tăng trở lại vượt đỉnh, đóng cửa vượt 33.8 sẽ xác nhận
3	HTN	Quan sát mua	10/09/21	42.9	51-52	Tín hiệu tích lũy trong mẫu hình Tam giác khá tích cực với nền, vol nhỏ dần + có phiên tăng vượt MA trở lại -> khả năng sắp có phiên break mẫu hình, quay lại xu hướng tăng

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	43.7	37.2	17.5%	47	26.3%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	48.85	44.55	9.7%	52.8	18.5%	43.3	-3%	
3	PPC	Nắm giữ	27/08/21	25	22.6	10.6%	29	28%	22.2	-2%	
4	VGC	Mua	30/08/21	36.5	34.15	6.9%	40	17%	32.5	-5%	
5	HMC	Mua	30/08/21	28.4	27.3	4.0%	32.5	19%	26.1	-4%	
6	ACL	Mua	06/09/21	13.2	12.8	3.1%	16	25%	12.2	-5%	
7	BID	Mua	06/09/21	39.8	39.7	0.3%	43.3	9%	38.6	-3%	
8	HPG	Mua	09/09/21	51.9	51.3	1.2%	56	9%	49	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tài khoản chứng khoán mở mới của cá nhân tăng trở lại, đạt hơn 120.000 trong tháng 8**

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới trong tháng 8 đạt 120.379 đơn vị, tăng 19% so với tháng 7, và chỉ thấp hơn mức kỷ lục trong tháng 6 (140.054 tài khoản mở mới). Như vậy, cá nhân trong nước đã có 6 tháng liên tiếp duy trì mức mở mới trên 100.000 tài khoản/tháng. Tính tổng 8 tháng, cá nhân mở mới 841.368 tài khoản chứng khoán, gấp hơn 2 lần so với cả năm 2020 (392.527 đơn vị).

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư tổ chức trong nước trong tháng 8 tiếp tục giảm 8% xuống mức 127 đơn vị. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới cuối tháng 8 đạt hơn gần 3,58 triệu đơn vị.

Cá nhân nước ngoài mở mới 242 tài khoản giao dịch chứng khoán trong tháng 8, tiếp tục giảm 8% so với tháng trước. Tổ chức nước ngoài mở mới 17 tài khoản chứng khoán trong khi ở tháng 7 là 14.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm 31/8 đạt 35.154, tăng 259 tài khoản so với tháng trước.

Tại sàn HoSE, cá nhân trong nước tiếp tục mua ròng 12.380 tỷ đồng trong tháng 8, gấp gần 9 lần so với tháng 7. Đây cũng là tháng mua ròng lớn thứ 2 của dòng vốn này kể từ đầu năm. Như vậy, cá nhân trong nước đã có 11 tháng mua ròng liên tiếp với tổng giá trị 67.200 tỷ đồng. Nếu tính riêng giao dịch khớp lệnh thì dòng vốn này mua ròng 11.194 tỷ đồng trong tháng 8 và 75.131 tỷ đồng sau chuỗi 12 tháng mua ròng liên tiếp.

#### **Top ngành đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp IIP tháng 8 tăng đều liên quan đến khoáng sản**

Báo cáo công bố gần đây của SSI Research cho biết, trong tháng 8/2021, ngành sản xuất chứng kiến sự sụt giảm mạnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 ước tính giảm 7,4%, trong đó ngành chế biến chế tạo giảm 9,8%, mức thấp nhất kể từ tháng 4/2020.

Nguyên nhân do sự đứt gãy chuỗi sản xuất chủ yếu được ghi nhận ở các tỉnh thành phía Nam với IIP giảm tới -23,4%.

Trong đó, các ngành có mức suy giảm mạnh trong tháng 8 đều có sản lượng tập trung chủ yếu ở phía Nam như đồ gỗ nội thất, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2020, sản xuất thực phẩm (-15,2%), giày dép (-28,3%)

Thế nhưng, không phải chỉ số sản xuất nào cũng có xu hướng giảm như một số ngành nghề đã nêu ở trên. Cụ thể, chỉ số IIP tháng 8/2021 của 3 ngành liên quan đến hoạt động khai thác, sản xuất khoáng sản đã chứng kiến mức tăng trưởng cao hơn hẳn các ngành khác.

Cụ thể, theo dữ liệu của SSI Research, trong tháng 8/2021, chỉ số IIP của hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2020, được ghi nhận mức tăng cao nhất trong tất cả các ngành.

Theo sau là ngành khai thác than cứng và than non, với mức tăng đạt 19% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp đến là các ngành như sản xuất kim loại; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế với mức tăng lần lượt đạt 12,1% và 9,9%.

Nhìn chung, theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê, trong 8 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn tốc độ tăng 2,2% của cùng kỳ năm 2020, nhưng thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 9,5% của cùng kỳ năm 2019.

Nguồn : NDH \ Cafef

**Tin doanh nghiệp niêm yết****Coteccons chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 10%**

Coteccons (HoSE: CTD) thông báo ngày 23/9 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%. Ngày thanh toán 20/10.

Năm 2020, doanh nghiệp xây dựng báo cáo doanh thu 14.589 tỷ đồng, giảm 38%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 334 tỷ đồng, giảm 53% so với năm trước. Với kết quả này, ban lãnh đạo trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức 10%, tương ứng với thanh toán 74,3 tỷ đồng. Đây là mức chia cổ tức thấp trong các năm gần đây.

Ngoài ra, HĐQT đã thông qua hồ sơ đăng ký chào bán 500 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, doanh nghiệp dự kiến phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không được bảo đảm bằng tài sản.

Năm 2021, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 17.413 tỷ đồng, tăng 20%; lãi sau thuế 340 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện năm trước. Đầu năm, coteccons báo cáo lợi nhuận ròng 99 tỷ đồng, giảm 65% so với cùng kỳ năm trước.

**Bóng đèn Điện Quang (DQC) chốt quyền chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5%**

Ngày 27/9 tới đây, CTCP Bóng đèn Điện Quang (HoSE: DQC) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 với tỷ lệ 5%. Với gần 27,6 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính DQC sẽ chi ra khoảng 13,8 tỷ đồng để thực hiện trả cổ tức cho cổ đông.

Tại thời điểm 31/12/2020, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của DQC đạt hơn 64 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty còn 325 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển và 344 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần.

Lũy kế 6 tháng, Công ty đạt 357 tỷ doanh thu; song lãi ròng nửa đầu năm tăng mạnh gấp 2 lần so với cùng kỳ lên 10,2 tỷ đồng. So với kế hoạch, DQC đã lần lượt thực hiện được 35,7% chỉ tiêu doanh thu và 40% chỉ tiêu lợi nhuận.

**Transimex (TMS) chốt quyền chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu tổng tỷ lệ 20%**

CTCP Transimex (TMS) vừa thông qua nội dung ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu vào ngày 24/9/2021.

Trước đó vào đầu tháng 8, Transimex đã thông qua HĐQT việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt và cổ phiếu. Tổng tỷ lệ 30%, trong đó trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 5% và bằng cổ phiếu 15%.

Như vậy với hơn 81,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, TMS dự chi khoảng gần 41 tỷ đồng trả cổ tức bằng tiền. Ngoài ra công ty còn phát hành hơn 12,21 triệu cổ phiếu mới trả cổ tức đợt này. Giá trị phát hành theo mệnh giá hơn 122 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu dự kiến trong quý III/2021. Nguồn thực hiện chi trả là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020. Được biết, tính đến cuối năm 2020, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty còn 918,6 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	118,900	6.73%	0.11%
GVR	39,950	2.44%	0.07%
MSN	131,000	2.34%	0.07%
VPB	63,400	2.26%	0.07%
HVN	23,950	6.92%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	45,000	7.14%	0.22%
PVS	26,000	3.17%	0.09%
CEO	10,500	9.38%	0.06%
PHP	32,600	1.88%	0.05%
BCC	19,600	6.52%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	91,300	-0.76%	-0.05%
VCB	99,300	-0.40%	-0.03%
NVL	103,200	-0.77%	-0.02%
PDR	82,400	-2.14%	-0.02%
SAB	148,800	-0.73%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,100	-6.92%	-0.15%
SHB	26,400	-0.38%	-0.05%
MVB	26,100	-3.33%	-0.02%
S55	35,000	-7.89%	-0.01%
CLM	21,200	-9.79%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,900	1.17%	36,718,200
FIT	17,500	-4.11%	33,240,600
SSI	43,950	-0.68%	20,144,300
HSG	44,900	3.34%	18,278,100
FLC	11,050	2.79%	13,975,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,400	-0.38%	12,386,792
CEO	10,500	9.38%	12,383,751
IDC	45,000	7.14%	7,720,129
PVS	26,000	3.17%	4,577,402
ACM	3,600	9.09%	3,522,816

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,900	1.17%	1,907.5
VHM	107,700	-0.19%	1,070.7
SSI	43,950	-0.68%	893.2
HSG	44,900	3.34%	817.3
FIT	17,500	-4.11%	569.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	45,000	7.14%	338.8
SHB	26,400	-0.38%	327.9
THD	218,400	0.18%	143.8
SHS	40,300	0.50%	139.8
CEO	10,500	9.38%	126.3

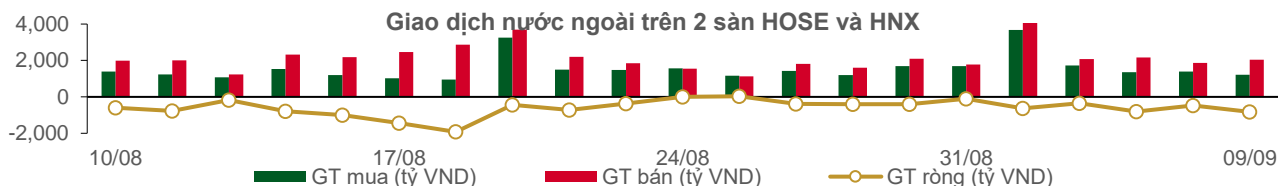
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCG	11,381,000	489.03
TPB	8,876,860	311.14
FUEMAV30	6,532,200	111.24
EIB	3,695,900	94.25
HPG	1,065,155	53.14

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
API	12,744,000	286.74
VKC	1,588,461	19.86
NVB	305,000	10.07
TAR	267,000	4.73
DST	1,000,000	4.00

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.86	1,202.14	38.97	1,716.63	(7.10)	(514.49)
HNX	0.61	13.88	14.85	318.38	(14.24)	(304.50)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>32.47</b>	<b>1,216.02</b>	<b>53.82</b>	<b>2,035.01</b>	<b>(21.35)</b>	<b>(818.99)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	107,700	1,193,500	128.73
FUEMAV30	17,090	6,629,000	113.26
HSG	44,900	2,207,700	98.67
HPG	51,900	1,524,600	79.13
CTG	32,400	2,062,800	66.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	116,500	30,700	3.61
EID	25,200	144,000	3.43
CEO	10,500	117,000	1.19
BVS	34,600	23,100	0.79
DAD	26,400	15,600	0.40

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	107,700	3,724,800	401.91
VIC	91,300	1,683,700	154.03
VNM	85,200	1,354,100	115.57
FUEMAV30	17,090	6,636,500	113.39
SSI	43,950	2,260,700	99.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
API	26,700	12,744,300	286.75
VKC	12,900	1,588,461	19.86
NVB	34,700	66,400	2.29
VCS	116,500	18,200	2.13
SHS	40,300	26,200	1.04

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	44,900	2,047,300	91.47
CTG	32,400	1,617,600	52.07
MBB	28,400	1,196,900	33.80
VND	52,900	505,900	26.55
LPB	23,300	1,014,300	23.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EID	25,200	119,300	2.87
VCS	116,500	12,500	1.48
CEO	10,500	81,600	0.82
BVS	34,600	20,400	0.70
DAD	26,400	15,600	0.40

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

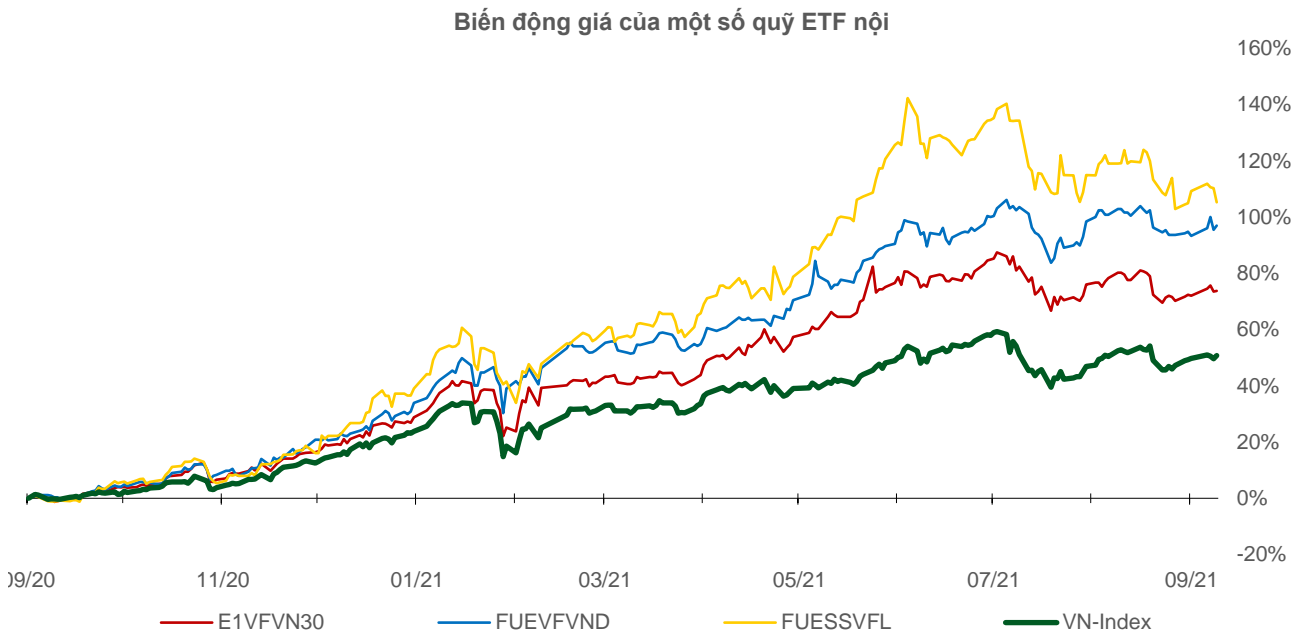
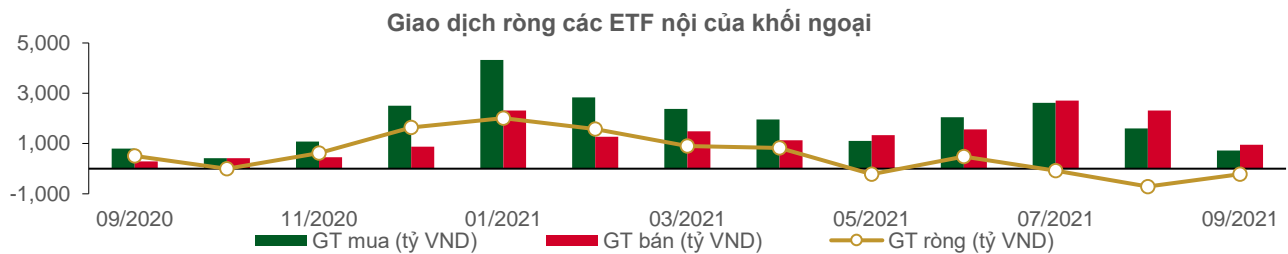
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	107,700	(2,531,300)	(273.18)
VIC	91,300	(1,358,700)	(124.31)
VNM	85,200	(1,133,500)	(96.74)
FUEVFVND	25,300	(3,555,465)	(90.21)
SSI	43,950	(1,315,000)	(58.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
API	26,700	(12,744,300)	(286.75)
VKC	12,900	(1,588,461)	(19.86)
NVB	34,700	(63,500)	(2.19)
SRA	9,400	(79,500)	(0.75)
SHS	40,300	(17,900)	(0.71)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,280	0.1%	1,108,400	26.76
FUEMAV30	17,090	0.8%	6,637,800	113.02
FUESSV30	18,000	-1.1%	22,300	0.40
FUESSV50	21,100	-0.9%	45,500	0.97
FUESSVFL	20,150	-2.4%	64,900	1.31
FUEVFN30	25,300	0.7%	3,697,165	93.79
FUEVN100	18,260	0.3%	32,900	0.60
<b>Tổng cộng</b>			<b>11,608,965</b>	<b>236.84</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	0.62	25.57	(24.95)
FUEMAV30	113.26	113.39	(0.13)
FUESSV30	0.03	0.30	(0.27)
FUESSV50	0.10	0.00	0.10
FUESSVFL	0.19	0.91	(0.73)
FUEVFN30	1.45	91.66	(90.21)
FUEVN100	0.55	0.58	(0.03)
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.20</b>	<b>232.40</b>	<b>(116.21)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,680	-0.5%	300	123	93,200	1,300	(2,380)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,550	-1.2%	13,440	120	93,200	323	(2,227)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,720	-0.4%	8,650	88	93,200	1,462	(1,258)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,870	0.3%	20,310	119	93,200	1,900	(1,970)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	790	-13.2%	20,180	13	26,400	625	(165)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	750	-6.3%	10,950	84	26,400	1	(749)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	6,010	3.3%	9,190	13	51,900	6,020	10	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,420	-3.0%	1,480	123	51,900	1,314	(6,106)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,000	3.5%	61,560	88	51,900	1,632	(1,368)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,600	7.4%	157,630	119	51,900	988	(1,612)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,240	2.3%	17,830	13	40,500	2,272	32	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	730	1.4%	31,680	84	40,500	1	(729)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,090	-38.5%	112,240	132	40,500	349	(1,741)	44,000	2.0	19/01/2022
CMBB2103	2,510	-6.0%	19,500	120	28,400	31	(2,479)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,850	-29.7%	202,170	132	28,400	167	(1,683)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	1,670	5.0%	11,380	13	131,000	1,613	(57)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,170	11.4%	9,350	13	131,000	1,057	(113)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,390	9.8%	17,410	237	131,000	2,051	(2,339)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	3,750	8.7%	22,670	119	131,000	1,658	(2,092)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	870	8.8%	12,490	84	131,000	2	(868)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,000	12.4%	17,680	(171)	118,900	(21)	(6,021)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,950	24.0%	34,220	120	118,900	733	(2,217)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	5,550	24.7%	79,270	119	118,900	3,399	(2,151)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	4,020	-2.0%	8,800	13	103,200	3,966	(54)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,060	-7.8%	74,350	18	103,200	734	(326)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	5,000	21.1%	93,870	132	103,200	710	(4,290)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	710	-24.5%	21,730	18	82,400	0	(710)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	900	7.1%	22,970	120	90,500	22	(878)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,810	18.3%	54,240	119	90,500	438	(1,372)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	220	-56.0%	16,410	13	22,350	(0)	(220)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,970	-2.9%	2,890	13	27,350	2,684	(286)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,240	2.3%	2,930	123	27,350	673	(4,567)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	970	0.0%	15,110	84	27,350	0	(970)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,590	-32.3%	157,510	132	27,350	190	(1,400)	32,000	2.0	19/01/2022
CTCB2101	20,200	3.6%	4,950	26	49,300	18,349	(1,851)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,550	1.4%	12,390	237	49,300	1,439	(2,111)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,640	-10.4%	238,490	132	49,300	160	(1,480)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCH2101	120	20.0%	4,570	13	18,500	(0)	(120)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	600	-4.8%	18,650	13	107,700	66	(534)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	3,740	2.2%	34,550	119	107,700	761	(2,979)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	160	0.0%	6,230	13	91,300	(0)	(160)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	110	0.0%	20,520	18	91,300	(0)	(110)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,230	-5.4%	9,750	120	91,300	17	(1,213)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,560	0.0%	193,720	119	91,300	70	(1,490)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	4,090	16.2%	14,690	119	129,000	2,132	(1,958)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	1,060	8.2%	17,090	84	129,000	35	(1,025)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	160	60.0%	9,070	13	85,200	(0)	(160)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2104	140	100.0%	29,360	4	85,200	0	(140)	100,010	9.7	13/09/2021
CVNM2105	220	144.4%	108,530	18	85,200	(0)	(220)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,800	0.0%	3,280	126	85,200	57	(1,743)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,220	-0.8%	13,380	120	85,200	37	(1,183)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,870	-0.5%	11,040	88	85,200	736	(1,134)	78,640	9.8	06/12/2021



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2109	1,470	-5.8%	36,160	119	85,200	143	(1,327)	93,390	4.9	06/01/2022
CVPB2105	1,180	3.5%	18,370	84	63,400	7	(1,173)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,350	-1.3%	147,040	132	63,400	599	(1,751)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	90	-10.0%	40,970	13	27,450	(0)	(90)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,300	0.8%	19,760	237	27,450	345	(955)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,740	1.8%	101,260	119	27,450	560	(1,180)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	870	2.4%	9,530	84	27,450	1	(869)	33,180	10.0	02/12/2021

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">DHG</a> (New)	HOSE	100,900	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
<a href="#">MWG</a> (New)	HOSE	118,900	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
<a href="#">KDH</a> (New)	HOSE	40,500	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
<a href="#">MPC</a> (New)	UPCOM	39,702	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
<a href="#">MSN</a> (New)	HOSE	131,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
<a href="#">FMC</a>	HOSE	45,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
<a href="#">HPG</a>	HOSE	51,900	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,500	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
<a href="#">VIB</a>	HOSE	36,600	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
<a href="#">NLG</a>	HOSE	44,300	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
<a href="#">STK</a>	HOSE	46,750	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	90,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
<a href="#">TCM</a>	HOSE	63,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	85,200	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
<a href="#">SZC</a>	HOSE	47,800	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	59,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	50,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	40,950	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
<a href="#">DGW</a>	HOSE	95,700	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
<a href="#">PVI</a>	HNX	43,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
<a href="#">BMI</a>	HOSE	33,600	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
<a href="#">DXG</a>	HOSE	19,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
<a href="#">DHC</a>	HOSE	84,200	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	51,400	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
<a href="#">GVR</a>	HOSE	39,950	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
<a href="#">TPB</a>	HOSE	37,800	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
<a href="#">AAA</a>	HOSE	16,150	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,450	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
<a href="#">VHM</a>	HOSE	107,700	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
<a href="#">PHR</a>	HOSE	54,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
<a href="#">KBC</a>	HOSE	43,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
<a href="#">REE</a>	HOSE	66,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	71,500	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
<a href="#">SAB</a>	HOSE	148,800	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
<a href="#">NVL</a>	HOSE	103,200	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">VGG</a>	UPCOM	42,800	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
<a href="#">VCB</a>	HOSE	99,300	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
<a href="#">ACB</a>	HOSE	32,450	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
<a href="#">TCB</a>	HOSE	49,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
<a href="#">GEG</a>	HOSE	17,800	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	53,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	68,700	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
<a href="#">FPT</a>	HOSE	93,200	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
<a href="#">VGS</a>	HNX	35,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
<a href="#">SMC</a>	HOSE	53,800	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	82,342	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	50,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	22,350	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	49,945	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
<a href="#">GAS</a>	HOSE	88,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
<a href="#">MSH</a>	HOSE	81,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
<a href="#">TNG</a>	HOSE	31,300	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
<a href="#">GIL</a>	HOSE	65,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,946	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	18,550	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	49,950	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	81,518	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912